

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ LƠ KU

Số: 02/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lơ Ku, ngày 06 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của xã Lơ Ku

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LƠ KU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/ 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số 172 /QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND huyện Kbang về việc giao dự toán Thu-chi ngân sách năm 2020 cho các xã, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số: 07 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của HĐND xã Lơ Ku “Về việc phê duyệt dự toán thu - chi ngân sách cấp xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2020;

Xét đề nghị của CC TC-KT xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán năm 2020 của UBND xã Lơ Ku (theo các biểu kèm theo Quyết định này);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức VP-TK, TC-KT xã Lơ Ku tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã; UBND, UBMTTQVN xã;
- Các ban ngành, đoàn thể ở xã;
- Lưu VP-TK.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Hồ Xuân Dương



ỦY BAN NHÂN DÂN

XÁ LỢ KU

Biểu số 108/CK TC -NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	6.113.204.000	Tổng số chi	6.113.204.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	215.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	96.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ⁽¹⁾	96.000.000	II. Chi thường xuyên	5.907.008.000
		- Chi hoạt động	5.364.608.000
		- Nguồn thực hiện CCTL	542.400.000
III. Thu bổ sung	5.802.204.000	III. Dự phòng	110.196.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.396.926.000		
- Bổ sung có mục tiêu	405.278.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019		DỰ TOÁN NĂM 2020		SO SÁNH (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
TỔNG THU	13.501.432.044	13.485.103.202	6.419.204.000	6.113.204.000	47,5	45,3
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	259.818.356	247.377.514	497.000.000	215.000.000	191,3	86,9
1. Phí, lệ phí	24.518.090	16.801.500	27.000.000	22.000.000	110,1	130,9
- Phí, lệ phí	21.218.090	13.501.500	20.000.000	15.000.000	94,3	111,1
- Lệ phí môn bài	3.300.000	3.300.000	7.000.000	7.000.000	212,1	212,1
2. Thuế giá trị gia tăng	11.087.500	11.087.500	265.000.000	15.000.000	2.390,1	135,3
3. Thuế tài nguyên	15.747.510	11.023.258	-	-	-	-
4. Thu khác ngoài quốc doanh	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.000.000	-	-	-
6. Thuế thu nhập cá nhân	98.213.190	98.213.190	33.000.000	33.000.000	33,6	33,6
- Thuế TNCN thu từ kinh doanh cá thể	5.543.750	5.543.750	8.000.000	8.000.000	144,3	144,3
- Thuế TNCN thu từ chuyển nhượng BĐS	92.669.440	92.669.440	25.000.000	25.000.000	27,0	27,0
7. Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
8. Thu đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	-	-
9. Thu khác và phạt	61.368.400	61.368.400	77.000.000	77.000.000	125,5	125,5
10. Lệ phí trước bạ	22.110.758	22.110.758	75.000.000	50.000.000	339,2	226,1
11. Thu khác về thuế	2.242.908	2.242.908	-	-	-	-
12. Thu phạt trật tự ATGT	24.530.000	24.530.000	18.000.000	18.000.000	73,4	73,4
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	152.175.030	148.287.030	120.000.000	96.000.000	78,9	64,7
1. Các khoản thu phân chia	152.175.030	148.287.030	120.000.000	96.000.000	78,9	64,7
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.299.020	12.299.020	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	120.436.010	120.436.010	-	-	-	-
- Thu tiền sử dụng đất	19.440.000	15.552.000	120.000.000	96.000.000	617,3	617,3
2. Các khoản thu phân chia khác do tính quy định	-	-	-	-	-	-
III. Thu chuyển nguồn	17.658.000	17.658.000	-	-	-	-
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.172.753.158	1.172.753.158	-	-	-	-
V. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	11.899.027.001	11.899.027.001	5.802.204.000	5.802.204.000	48,8	48,8
1. Bổ sung cân đối NS	5.047.976.001	5.047.976.001	5.396.926.000	5.396.926.000	106,9	106,9
2. Bổ sung có mục tiêu	6.851.051.000	6.851.051.000	405.278.000	405.278.000	5,9	5,9



Biểu số 110/CK TC -NSNN

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

Đơn vị: đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2020		
	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3
Tổng số chi	6.113.204.000	96.000.000	6.017.204.000
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	297.588.750		297.588.750
- Chi dân quân tự vệ	234.588.750		234.588.750
- Chi trật tự an toàn xã hội	63.000.000		63.000.000
2. Chi giáo dục	41.889.000		41.889.000
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		
4. Chi y tế	83.430.000		83.430.000
5. Chi văn hóa, thông tin	99.000.000		99.000.000
6. Chi phát thanh, truyền thanh	10.000.000		10.000.000
7. Chi thể dục, thể thao	15.000.000		15.000.000
8. Chi bảo vệ môi trường	53.036.000		53.036.000
9. Chi các hoạt động kinh tế	411.000.000	96.000.000	315.000.000
- Giao thông	296.000.000	96.000.000	200.000.000
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	95.000.000		95.000.000
- Thị chính	20.000.000		20.000.000
- Thương mại, du lịch	0		
- Các hoạt động kinh tế khác	0		
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.971.564.250	0	4.971.564.250

Nội dung	Dự toán năm 2020		
	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3
Trong đó: Quỹ lương	0		
10.1. Quản lý Nhà nước	2.747.680.775		2.747.680.775
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	809.938.495		809.938.495
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	333.212.425		333.212.425
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	262.896.640		262.896.640
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	273.734.565		273.734.565
10.6. Hội Cựu chiến binh	230.402.475		230.402.475
10.7. Hội Nông dân	260.442.925		260.442.925
10.8. Hội chữ thập đỏ	18.395.150		18.395.150
10.9. Hội NCT	34.860.800		34.860.800
11. Chi cho công tác xã hội	20.500.000		20.500.000
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	0		
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0		
- Trợ cấp xã hội	0		
- Khác	20.500.000		20.500.000
12. Chi khác	0		
13. Dự phòng	110.196.000		110.196.000
14. Tiết kiệm			
15. Tăng thu ngân sách			

10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	262.896.640		262.896.640
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	273.734.565		273.734.565
10.6. Hội Cựu chiến binh	230.402.475		230.402.475
10.7. Hội Nông dân	260.442.925		260.442.925
10.8. Hội chữ thập đỏ	18.395.150		18.395.150
10.9. Hội NCT	34.860.800		34.860.800
11. Chi cho công tác xã hội	20.500.000		20.500.000
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	0		
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0		
- Trợ cấp xã hội	0		
- Khác	20.500.000		20.500.000
12. Chi khác	0		
13. Dự phòng	110.196.000		110.196.000
14. Tiết kiệm			
15. Tăng thu ngân sách			